

Bản án số: 83/2021/HC-PT

Ngày: 11-3-2021

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực thuế, yêu cầu hoàn
thuế giá trị gia tăng và bồi thường do
chậm hoàn thuế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tuấn Vinh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Minh

Ông Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

- Thư ký phiên tòa:Bà Hoàng Thị Kim Nhi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai ⁽¹⁰⁾ vụ án hành chính thụ lý số: 723/2020/TLPT-HC ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế, yêu cầu hoàn thuế giá trị gia tăng và bồi thường do chậm hoàn thuế*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 12/2020/HC-ST ngày: 09-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59/2021/QĐPT-HC ngày 15 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HHL

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hồ Tấn H – Giám đốc

Địa chỉ: số 02 BT2, đường Triệu Thị Trinh, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Nguyễn Thái B, sinh năm 1966 - Phó giám Đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HHL (Giấy ủy quyền ngày 28/7/2020); (Có mặt).

Địa chỉ: số 05, đường Trương Định, khóm Bình Khánh 1, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1978; chức vụ: Tư vấn pháp lý Công ty (Giấy ủy quyền ngày 28/7/2020); (Có mặt).

Địa chỉ: số 83, đường Lý Công Uẩn, khóm Bình Khánh 7, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Người bị kiện:

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế

Địa chỉ: số 132, đường Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế: ông Phi Văn T – Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 21/7/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế: ông Trần Quang H - Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Tổng cục Thuế.

(Có văn bản xin vắng mặt).

2. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh An Giang

Địa chỉ: số 3, đường Bùi Văn Danh, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3. Cục Thuế tỉnh An Giang

Địa chỉ: số 3, đường Bùi Văn Danh, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh An Giang và Cục Thuế tỉnh An Giang: ông Phạm Văn D – Phó Cục trưởng Cục Thuế tỉnh An Giang, đại diện theo ủy quyền (Quyết định ủy quyền ngày 07/7/2020 và 10/7/2020). (Có mặt).

Người kháng cáo: người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Người khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HHL trình bày:**

Căn cứ vào các tờ khai hải quan, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HHL (sau đây viết tắt Công ty) mua bột mì của các công ty trong nước về xuất khẩu hàng hóa sang Campuchia (đã có xác nhận của Cửa khẩu Hải quan huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang hàng đã thực xuất). Từ đó, Công ty làm giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước số 04/2017/GĐNHT, số tiền đề nghị hoàn trả là 1.258.422.563 đồng. Sau khi kiểm tra, Cục Thuế tỉnh An Giang chỉ đồng ý cho Công ty hoàn thuế 1.133.503.575 đồng đối với hàng hóa sản xuất trong nước, còn lại 124.918.988 đồng, Cục Thuế tỉnh An Giang không đồng ý cho Công ty được hoàn thuế. Với lý do số hàng hóa này có nguồn gốc nhập khẩu (Thông báo số 440/TB-CT).

Ngày 02/03/2018, Công ty tiếp tục làm giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước số 02/GĐN/2018 số tiền đề nghị hoàn 1.570.449.840 đồng, nhưng Cục Thuế tỉnh An Giang chỉ đồng ý hoàn thuế 1.224.621.498 đồng và không đồng

ý hoàn thuế số tiền còn lại là 345.828.342 đồng, với lý do không được hoàn là hàng hóa này có nguồn gốc nhập khẩu (Thông báo số 441/TB-CT).

Ngày 16/05/2018, Công ty có làm giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước số 03/GDN/2018 số tiền đề nghị hoàn 1.349.828.108 đồng. Sau khi kiểm tra, Cục Thuế tỉnh An Giang chỉ đồng ý hoàn 1.262.056.584 đồng, số tiền không được hoàn là 87.771.524 đồng, với lý do không được hoàn là hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu (Thông báo 442/TB-CT).

Tổng số tiền của 3 Thông báo số: 440/TB-CT, 441/TB-CT, 442/TB-CT, cùng ngày 31/01/2019 của Cục Thuế tỉnh An Giang về việc không được hoàn thuế là 558.518.854 đồng.

Sau khi nhận được 3 Thông báo nói trên, Công ty làm đơn khiếu nại gửi đến Cục Thuế tỉnh An Giang ngày 25/02/2019. Cục Thuế tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 942/QĐ-CT, ngày 14/03/2019 giải quyết khiếu nại với nội dung: không công nhận nội dung khiếu nại ngày 25/02/2019 của Công ty, giữ nguyên các Thông báo số: 440/TB-CT, 441/TB-CT, 442/TB-CT, cùng ngày 31/01/2019 về việc không được hoàn thuế.

Ngày 19/03/2019, Công ty làm đơn khiếu nại lần 2 gửi đến Tổng cục Thuế. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế ban hành Quyết định số 683/QĐ-TCT, ngày 04/06/2019 giải quyết khiếu nại với nội dung: không công nhận nội dung đơn khiếu nại ngày 19/03/2019 của Công ty. Giữ nguyên các thông báo số: 440/TB-CT, 441/TB-CT, 442/TB-CT, cùng ngày 31/01/2019 của Cục Thuế tỉnh An Giang

Công ty nhận thấy các Quyết định và Thông báo nêu trên không đúng các quy định của pháp luật.

Công ty có xuất khẩu bột mì sang nước ngoài. Nguồn gốc của số bột mì mà Công ty xuất khẩu là do Công ty mua lại của doanh nghiệp khác ở trong nước, không phải do Công ty nhập khẩu. Theo quy định thì thuế giá trị gia tăng (sau đây viết tắt GTGT) đầu vào của hàng hóa xuất khẩu được hoàn thuế GTGT. Tuy nhiên, Cục Thuế tỉnh An Giang không cho hoàn đối với thuế GTGT đầu vào của bột mì xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu.

Tại khoản 2, Điều 1 của Luật số 106/2016/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 06/4/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế (sau đây viết tắt Luật số 106/2016/QH13) có quy định trường hợp được hoàn thuế GTGT như sau:

“Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật Hải quan”.

Đồng thời, tại Thông tư số 130/2016/TT-BTC, ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2016/NĐ-CP, ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế (sau đây viết tắt Thông tư số 130/2016/TT-BTC) đưa ra ví dụ hướng dẫn có nội dung phù hợp với tinh thần nội dung quy định của Luật số 106/2016/QH13 đối với trường hợp “hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu” như sau:

“Ví dụ: Công ty thương mại A nhập khẩu 500 chiếc điều hòa từ Nhật Bản và đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu. Sau đó Công ty thương mại A xuất khẩu 500 chiếc điều hòa này sang Campuchia thì Công ty thương mại A không phải tính thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của 500 chiếc điều hòa này đã nộp ở khâu nhập khẩu và thuế GTGT đầu vào của dịch vụ vận chuyển, lưu kho không được hoàn thuế mà thực hiện khấu trừ”.

Tuy nhiên, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế (sau đây viết tắt Nghị định số 100/2016/NĐ-CP) có sai sót về câu chữ dẫn đến cách hiểu khác với tinh thần nội dung của Luật, chỗ khác của Nghị định là: Nghị định quy định cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với trường hợp “hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu”. Chữ “để” được sửa bằng chữ “sau đó”.

Bộ Tài chính sau đó đã thấy sai sót ở Nghị định 100/2016/NĐ-CP nên đã tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2017/NĐ-CP, ngày 15/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, ngày 12/02/2016 của Chính phủ (sau đây viết tắt Nghị định số 146/2017/NĐ-CP). Điều này dễ thấy là căn cứ pháp lý để ban hành Nghị định số 146/2017/NĐ-CP không phải do Luật thuế GTGT thay đổi hay có Nghị quyết của Chính phủ mà căn cứ để ban hành theo Đề nghị của Bộ Tài chính.

Tại khoản 2, Điều 1 của Nghị định số 146/2017/NĐ-CP quy định:

“2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý;...”.

Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu mà hàng hóa xuất khẩu đó không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan; hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

...”.

Căn cứ vào quy định nêu trên, Công ty chỉ không được hoàn thuế GTGT khi rơi vào trường hợp “Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu mà hàng hóa xuất khẩu đó không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy

định của pháp luật về hải quan; hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan”.

Thứ nhất, như đã trình bày trước đó, ở khâu xuất khẩu bột mì sang Campuchia, Công ty đã thực hiện đầy đủ thủ tục kê khai hải quan tại cửa khẩu Tịnh Biên (tỉnh An Giang) là nơi hoàn toàn thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo đúng quy định của pháp luật về hải quan. Do đó, ở khâu xuất khẩu hàng hóa, Công ty không vi phạm thủ tục kê khai hải quan tại nơi không phải là địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật để không được hoàn thuế GTGT đầu vào.

Thứ hai, ở khâu nhập khẩu hàng hóa thì theo quy định nêu trên, bột mì xuất khẩu bán sang Campuchia phải là bột mì nhập khẩu thì mới có thể không được hoàn thuế GTGT đầu vào. Tuy nhiên, như đã trình bày, bột mì mà Công ty xuất khẩu sang Campuchia là do Công ty mua lại của Công ty TNHH Tín Phương theo Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/2017, ngày 02/01/2017.

Theo thỏa thuận của Hợp đồng này, bột mì được hai bên thỏa thuận giao nhận hàng hóa thực hiện hoàn toàn ở trong lãnh thổ Việt Nam như hàng hóa được kiểm tra, giao nhận tại kho của bên bán, địa điểm thực hiện hợp đồng là tại thành phố Hồ Chí Minh (chứ không phải thực hiện tại khu phi thuế quan hoặc cửa khẩu Việt Nam), Công ty không phải thực hiện thủ tục kê khai hải quan tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật hải quan; không thực hiện thủ tục kê khai, nộp thuế xuất nhập khẩu hàng hóa,... Do đó, phải khẳng định rằng, bột mì trong hợp đồng này không phải là hàng hóa nhập khẩu như cách hiểu và áp dụng pháp luật của Cục Thuế tỉnh An Giang và Tổng cục Thuế.

Đồng thời, mặc dù pháp luật không giải thích cụ thể, rõ ràng “hàng hóa nhập khẩu” là như thế nào. Tuy nhiên, căn cứ vào hệ thống các quy định của pháp luật có liên quan như: Luật Hải quan năm 2014 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018); Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014); Luật Quản lý ngoại thương số: 05/2017/QH14 năm 2017; Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật số 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016) và Luật Thương mại 2005, Chúng tôi nhận thấy rằng, quan điểm chung của nhà làm luật về cách hiểu và áp dụng pháp luật theo nguyên lý pháp luật và thực tế triển khai thì “hàng hóa nhập khẩu” phải được hiểu và vận dụng là:

+ Bên mua hàng hóa (ở trong nước) phải có Hợp đồng mua bán/hợp đồng ngoại thương với phía đối tác nước ngoài là bên bán.

+ Hàng hóa nhập khẩu phải được giao nhận tại cửa khẩu nhập của Việt Nam hoặc tại khu phi thuế quan theo quy định.

+ Bên mua hàng hóa (ở trong nước) phải thực hiện thủ tục nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu Việt Nam hoặc tại khu phi

thuế quan theo quy định; kê khai, nộp thuế xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

+ Bên mua hàng hóa (ở trong nước) phải thực hiện thủ tục kê khai hải quan tại cửa khẩu nhập theo đúng quy định của Luật Hải quan.

Thứ ba, thậm chí đặc biệt, căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 1 của Nghị định số 146/2017/NĐ-CP quy định:

“3. Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý;...”, Công ty vẫn hoàn toàn có thể được hoàn thuế GTGT đầu vào nếu Công ty trực tiếp nhập khẩu từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập hoặc nhập khẩu hàng hóa từ khu phi thuế quan để xuất khẩu ra ngoài chứ không bán trong nước.

Tuy nhiên, khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế cho Công ty, Cục Thuế tỉnh An Giang đã căn cứ vào Nghị định 100/2016/NĐ-CP để ban hành Thông báo số 440/TB-CT, 441/TB-CT, 442/TB-CT cùng ngày 31/01/2019, Cục Thuế tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 924/QĐ-CT ngày 14/03/2019 và Quyết định số 683/QĐ-TCT ngày 04/6/2019 của Tổng cục thuế không cho Công ty hoàn thuế GTGT đầu vào với lý do: hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu thì không được hoàn thuế.

Khi làm việc với Tổng cục Thuế, Công ty đã giải thích là: Công ty TNHH Tín Phương bán bột mì cho Công ty họ chỉ bán bột mì trên lãnh thổ Việt Nam. Công ty mua bột mì trong nước để xuất khẩu, chứ hoàn toàn Công ty không có hoạt động nhập khẩu bột mì để xuất khẩu nên không thuộc trường hợp không được hoàn thuế GTGT theo quy định của Luật số 106/2016/QH13. Nếu khi áp dụng khoản 2, Điều 1 của Luật số 106/2016/QH13, áp dụng khoản 2, Điều 156 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 thì công ty được hoàn thuế GTGT.

“Điều 156. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

...

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

...”.

Căn cứ quy định tại Thông tư số 130/2016/TT-BTC, Nghị định số 146/2017/NĐ-CP, ngày 15/12/2017 thì: doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa để xuất khẩu được hiểu là: hàng hóa doanh nghiệp nhập vào để xuất khẩu không có bán nội địa và doanh nghiệp phải có đồng thời hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng nhập khẩu để chứng minh hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu).

Thứ tư, trong quá khứ, Cục Thuế tỉnh An Giang đã từng giải quyết vụ việc khác, có tính chất pháp lý hoàn toàn giống với trường hợp này của Công ty, nhưng lại cho phép Công ty được hoàn thuế GTGT đầu vào theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể: Công ty được hoàn thuế quý III/2016, quý IV/2016, quý I/2017, quý II/2017.

Tóm lại: Chính việc hai vụ việc khác nhau có cùng bản chất pháp lý hoàn toàn giống nhau như đã trình bày nêu trên mà Cơ quan thuế giải quyết bằng những kết quả khác nhau, trong khi pháp luật không có thay đổi làm cho người dân, doanh nghiệp vô cùng bất an với cách thức giải quyết vấn đề của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hậu quả: Chính việc hiểu và vận dụng không đúng, không chính xác quy định của pháp luật liên quan của Cục Thuế tỉnh An Giang và Tổng cục Thuế đối với phạm trù nội dung của thuật ngữ “hàng hóa nhập khẩu” nên đã ban hành các Thông báo số 440/TB-CT, 441/TB-CT, 442/TB-CT, cùng ngày 31/01/2019; Quyết định số 924/QĐ-CT, ngày 14/3/2019 của Cục Thuế và Quyết định số 683/QĐ-TCT, ngày 04/6/2019 của Tổng cục Thuế đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Công ty làm cho Công ty không được hoàn thuế với tổng số tiền là 558.518.854 đồng trong thời gian dài và tác động rất xấu đến nguồn vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Yêu cầu Tòa giải quyết: áp dụng khoản 2, Điều 1 của Luật số 106/2016/QH13; khoản 2, Điều 156 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13, ngày 22/6/2015; Luật Hải quan, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; khoản 2, Điều 1 của Nghị định số 146/2017/NĐ-CP để yêu cầu hủy:

- Quyết định số 683/QĐ-TCT, ngày 04/6/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần thứ hai) (sau đây viết tắt Quyết định số 683/QĐ-TCT);

- Quyết định số 924/QĐ-CT, ngày 14/3/2019 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh An Giang (sau đây viết tắt Quyết định số 924/QĐ-CT);

- Các Thông báo số: 440/TB-CT, 441/TB-CT, 442/TB-CT, cùng ngày 31/01/2019 về việc không được hoàn thuế GTGT (sau đây viết tắt Thông báo số 440/TB-CT, Thông báo số 441/TB-CT, Thông báo số 442/TB-CT) .

- Yêu cầu Tòa án buộc Cục thuế tỉnh An Giang:

- + Hoàn thuế GTGT cho Công ty tổng số tiền 558.518.854 đồng;

- + Bồi thường khoản lãi chậm thanh toán của số tiền nêu trên kể từ ngày thứ 41 trở đi theo từng kỳ đề nghị của Công ty đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 7% năm theo quy định tại khoản 2, Điều 40 của Luật Quản lý thuế. Số tiền lãi yêu cầu là 95.812.801 đồng (chín mươi lăm triệu, tám trăm mười hai ngàn, tám trăm lẻ một đồng).

***Người bị kiện trình bày:**

Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế trình bày tại văn bản số 2912/TCT-PC, ngày 21/7/2020 về việc ý kiến của người bị kiện theo Thông báo số 27/TB-TA ngày 01/7/2020:

- Khoản 3, Điều 1 của Luật số 106/2016/QH13 (hiệu lực từ ngày 01/7/2016) quy định:

- “*Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật Hải quan*”.

- Khoản 6, Điều 1 của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP (hiệu lực từ ngày 01/7/2016) quy định:

“*Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn.*”

- Khoản 2, Điều 1 của Nghị định 146/2017/NĐ-CP (hiệu lực từ ngày 01/02/2018) quy định:

“*Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý; trường hợp trong tháng, quý số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ chưa đủ 300 triệu đồng thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo; trường hợp vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa nếu sau khi bù trừ với số thuế phải nộp, số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ của các kỳ khai thuế giá trị gia tăng tính từ kỳ khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.*

Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu mà hàng hóa xuất khẩu đó không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan; hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

Cơ quan thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không bị xử lý đối với hành vi buôn lậu vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế, gian lận thuế gian lận thương mại

trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.”

- Khoản 3, Điều 1 của Thông tư 130/2016/TT-BTC quy định:

“Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các văn bản hướng dẫn.”

Căn cứ các quy định pháp luật nêu trên, trong giai đoạn từ ngày 01/7/2016 đến trước ngày 01/02/2018:

- Trường hợp Công ty mua hàng hóa của các công ty nhập khẩu từ nước ngoài, sau đó xuất khẩu thì Công ty không được hoàn thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa xuất khẩu nêu trên.

- Việc xác định trường hợp hoàn thuế căn cứ vào đối tượng là hàng hóa, không căn cứ vào cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa, nhằm đảm bảo công bằng giữa các cơ sở kinh doanh. Nếu cơ sở kinh doanh nhập khẩu trực tiếp sau đó xuất khẩu không được hoàn thuế GTGT, còn cơ sở kinh doanh mua bán hàng hóa qua trung gian là cơ sở kinh doanh nhập khẩu sau đó xuất khẩu lại được hoàn thuế GTGT sẽ dẫn đến bất bình đẳng và lợi dụng để được hoàn thuế GTGT.

Vì vậy, nội dung giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 683/QĐ-TCT ngày 04/6/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc giải quyết khiếu nại của Công ty là đúng quy định pháp luật.

Cục trưởng Cục Thuế tỉnh An Giang và Cục Thuế tỉnh An Giang do ông Phạm Văn D đại diện trình bày:

- Căn cứ hồ sơ đề nghị hoàn thuế quý III/2017, quý IV/2017 và quý I/2018 của Công ty, Cục Thuế đã giải quyết hoàn thuế cho Công ty theo quy định của pháp luật, cụ thể:

+ Công ty đề nghị hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu (hàng hóa dùng để xuất khẩu có nguồn gốc trong nước và nhập khẩu).

+ Đối với số thuế GTGT của hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc trong nước công ty đã được hoàn thuế.

+ Đối với số thuế GTGT của hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu phát sinh trong quý III/2017, quý IV/2017 và quý I/2018, Cục Thuế căn cứ vào thời điểm Nghị định số 146/2017/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 01/02/2018) để không hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu phát sinh trong quý III/2017, quý IV/2017 và tháng 01/2018 (Thông báo số 440/TB-CT, 441/TB-CT, 442/TB-CT), chỉ hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa

xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu phát sinh trong tháng 02/2018 và tháng 03/2018 (thuộc quý 1/2018), lý do:

++ Không hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu phát sinh trong quý III/2017, quý IV/2017 và tháng 01/2018: căn cứ vào khoản 3, Điều 10 của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP (thời điểm khoản 3 Điều 10 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP chưa được bổ sung, sửa đổi bởi Nghị định số 146/2017/NĐ-CP); điểm 4b, khoản 3, Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC; Công văn số 4032/TCT-CS, ngày 17/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu trả lời Công văn số 1557/CT-THNVDT, ngày 26/7/2018 của Cục Thuế tỉnh An Giang về việc vướng mắc hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu của Công ty, Tổng cục Thuế có ý kiến căn cứ vào Công văn số 5537/BTC-CST, ngày 14/5/2018 của Bộ Tài chính trả lời Liên minh diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam.

++ Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu phát sinh trong tháng 02/2018 và tháng 03/2018 (thuộc quý I/2018): căn cứ vào khoản 2, Điều 1 của Nghị định số 146/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

- Công ty không thống nhất với Thông báo số: 440/TB-CT, 441/TB-CT, 442/TB-CT cùng ngày 31/01/2019 của Cục Thuế tỉnh An Giang, đã gửi đơn khiếu nại lần đầu đến Cục Thuế đã được giải quyết bởi Quyết định số 924/QĐ-CT; Đơn khiếu nại lần hai đến Tổng cục Thuế được giải quyết bởi Quyết định số 683/QĐ-TCT, ngày 04/6/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế với nội dung bác khiếu nại của Công ty.

Khi giải quyết khiếu nại của Công ty, cơ quan Thuế áp dụng Nghị định số 100/2016/NĐ-CP, Thông tư 130/2016/TT-BTC và văn bản trả lời của Tổng cục Thuế.

Cơ quan Thuế vẫn giữ nguyên nội dung Công văn số 1040/CT-KTNB, ngày 10/7/2020 của Cục Thuế An Giang về việc ý kiến theo Thông báo số 27/TB-TLVA ngày 01/7/2020; không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của Công ty.

Tại bản án số 12/2020/HC-ST ngày: 09-9-2020, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HHL đối với: Cục Thuế tỉnh An Giang; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh An Giang và Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 21/09/2020, người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện trình bày: bản án sơ thẩm đã hiểu sai về khái niệm pháp lý “cơ sở kinh doanh” không được hoàn thuế giá trị gia tăng theo nội dung của khoản 2, Điều 1 Luật 106/2016/QH 13 và khoản 6, Điều 1 Nghị định 100/2016/NĐ-CP xác định: “Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không

thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn”. Thông tư số 130/2016/TT-BTC, ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn: “..Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành phạm vi hoạt động Hải quan, trách nhiệm phối hợp trong phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các văn bản hướng dẫn”.

Theo các văn bản nói trên, đối chiếu với các quy định trong Bộ luật dân sự 2015 thì nguyên đơn chỉ không được hoàn thuế khi trực tiếp nhập khẩu hàng hóa sau đó xuất khẩu, nguồn hàng của công ty không được hoàn thuế không phải do công ty trực tiếp nhập khẩu do đó không áp dụng vào trường hợp này mà cần áp dụng quy định tại khoản 3, Điều 1 Thông tư 130 để hoàn thuế cho nguyên đơn.

Cấp sơ thẩm cũng hiểu sai khái niệm pháp lý về “*Hàng hóa nhập khẩu*”. Phía công ty không hề thực hiện việc nhập khẩu hàng hóa, công ty Tín Phương bán bột mì cho chúng tôi mới là đơn vị trực tiếp nhập từ nước ngoài về, do đó số bột mì nguyên đơn mua của Công ty Tín Phương phải được gọi là hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu chứ không được coi là “*Hàng hóa nhập khẩu*” để áp dụng Luật 106, Nghị định 100, Thông tư 130 ban hành các văn bản không chấp nhận hoàn thuế cho chúng tôi, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Phía người bị kiện trình bày: chúng tôi vẫn giữ nguyên quan điểm về việc không chấp nhận hoàn thuế giá trị gia tăng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HHL. Đối tượng áp dụng của Nghị định 100/2016/NĐ-CP, Nghị định 146/2017/NĐ-CP là hàng hóa chứ không phải là cơ sở kinh doanh. Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát: việc Cục Thuế tỉnh An Giang căn cứ Khoản 6 Điều 1, Khoản 3, Điều 10 của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP (thời điểm khoản 3 Điều 10 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP chưa được bổ sung, sửa đổi bởi Nghị định số 146/2017/NĐ-CP); điểm b, khoản 4, Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC để ra thông báo không chấp nhận hoàn thuế cho phía công ty là có căn cứ, đề nghị bác kháng cáo của Công ty TNHH MTV HHL, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của Công ty TNHH MTV HHL làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và yêu cầu của người khởi kiện, xác định đối tượng khởi kiện và người bị kiện, thời hiệu khởi kiện, như trong bản án sơ thẩm là phù hợp luật định.

[2.1] Xem xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị kiện:

[2.1.1] Về thẩm quyền và trình tự ban hành các quyết định hành chính:

Đối với các Thông báo số: 440/TB-CT, 441/TB-CT, 442/TB-CT, xét thấy việc Cục Thuế tỉnh An Giang ban hành các Thông báo đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4, Điều 60 của Luật Quản lý thuế năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2013.

Đối với Quyết định số 924/QĐ-CT, nhận thấy Quyết định số 924/QĐ-CT do Cục trưởng Cục Thuế tỉnh An Giang ban hành đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục được quy định tại Điều 20, Điều 30 và Điều 31 của Luật Khiếu nại.

Đối với Quyết định số 683/QĐ-TCT, ngày 04/6/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục được quy định tại Điều 23, Điều 39 và Điều 40 của Luật Khiếu nại.

[2.1.2] Về nội dung của các Quyết định hành chính bị kiện: các Quyết định hành chính bị kiện đều có chung nội dung: không chấp nhận yêu cầu hoàn thuế giá trị gia tăng theo yêu cầu của Công ty.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, các đương sự thống nhất các tình tiết dẫn đến việc khởi kiện: Công ty mua bột mì có nguồn gốc được sản xuất trong nước và bột mì do doanh nghiệp khác nhập khẩu, sau đó xuất khẩu sang Campuchia qua cửa khẩu Tịnh Biên (thuộc địa bàn hoạt động của Hải quan theo quy định của pháp luật về Hải quan). Sau khi thực hiện xuất khẩu, Công ty có giấy đề nghị Cục Thuế tỉnh An Giang hoàn thuế GTGT đầu vào. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, Công ty đã được hoàn thuế GTGT. Riêng hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu thì không được hoàn thuế GTGT của quý III/2017, quý IV/2017 và tháng I/2018 tổng số tiền là 558.518.854 đồng.

Các bên không thống nhất về việc hiểu và áp dụng pháp luật để dẫn đến việc hoàn thuế hay không hoàn thuế, cụ thể:

Công ty yêu cầu áp dụng khoản 3, Điều 1 của Luật số 106/2016/QH13 và Ví dụ được nêu tại điểm b, khoản 4 Điều 1 của Thông tư 130/2016/TT-BTC để được hoàn thuế GTGT tổng số tiền là 558.518.854 đồng, đồng thời yêu cầu bồi thường thiệt hại do chậm hoàn thuế với số tiền 95.812.801 đồng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, công ty yêu cầu xác định lại khái niệm cơ sở kinh doanh phải chịu sự điều chỉnh của việc không hoàn thuế theo nội dung của khoản 2, Điều 1, Luật 106/2016 /QH 13, khoản 6, Điều 1, Nghị định 100/2016/NĐ-CP. Công ty không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa, số hàng hóa xuất khẩu của công ty bị từ chối hoàn thuế là *“Hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu”* chứ không phải *“Hàng hóa nhập khẩu”*, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Cục Thuế tỉnh An Giang và Tổng cục Thuế áp dụng khoản 6, Điều 1 của Nghị định 100/2016/NĐ-CP và điểm 4b, khoản 3, Điều 1 của Thông tư số 130/2016/TT-BTC không hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu phát sinh trong quý III/2017, quý IV/2017 và tháng 01/2017 (thời điểm Nghị định 100/2016/NĐ-CP có hiệu lực).

Hội đồng xét xử xét thấy:

Khoản 2 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 quy định: “Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan. Thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không vi phạm pháp luật về thuế, hải quan trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế.”

Khoản 6, Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP quy định: “Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn.”

Điểm b, Khoản 4 Điều 1 của Thông tư 130/2016/TT-BTC quy định: “b) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các văn bản hướng dẫn.”

[4] Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn cho rằng cần xác định lại khái niệm cơ sở kinh doanh phải chịu sự điều chỉnh của việc không hoàn thuế, theo nội dung của khoản 2, Điều 1, Luật 106/2016/QH 13; khoản 6, Điều 1, Nghị định 100/2016/NĐ-CP, Công ty không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa, số hàng hóa xuất khẩu của công ty bị từ chối hoàn thuế là “Hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu” chứ không phải “Hàng hóa nhập khẩu”. Đối chiếu trong trường hợp này, hàng hóa của Công ty không được hoàn thuế là hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu, Hội đồng xét xử xét thấy bản chất của số hàng này là loại hàng hóa nhập khẩu, nên thuộc trường hợp không được hoàn thuế Gia trị gia tăng theo quy định nêu trên.

Đối với Nghị định 146/2017/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2018, không quy định hồi tố, nên Cục Thuế An Giang áp dụng văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phát sinh việc hoàn thuế là Nghị định 100/2016/NĐ-CP và Thông tư 130/2016/TT-BTC để không chấp nhận hoàn thuế GTGT cho Công ty là có căn cứ.

[5] Do những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở để chấp nhận, giữ nguyên án sơ thẩm.

[6] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định nêu trên, nên được HĐXX chấp nhận.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HHL.

Giữ nguyên bản án số 12/2020/HC-ST ngày: 09-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HHL phải chịu 300.000 đồng. Đã nộp đủ tại biên lai thu số 0005322 ngày 24/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại TpHCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT, (HTKN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Tuấn Vinh

